

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 58

101  
CÔ  
T  
RI  
Ê  
S E  
194  
CÔNG  
CỔ PH  
TƯ Q  
VIET  
TỪ LI

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Số: 1133/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 4 năm 2021, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.389 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.044 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 3.698 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.471 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 06/TB-KTNN ngày 13 tháng 01 năm 2021 về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty và kết quả thanh tra thuế tại Công ty TNHH Viettel Cambodia cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Xuân Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Nguyễn Thu Huyền**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4664-2018-001-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.497.575.735.082</b>	<b>22.948.834.291.357</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.856.165.000.013</b>	<b>4.712.787.721.657</b>
1. Tiền	111		4.768.398.045.331	3.458.980.268.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.766.954.682	1.253.807.453.190
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.657.717.545.976</b>	<b>5.691.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.657.717.545.976	5.691.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.855.418.148.502</b>	<b>8.692.392.420.784</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.286.617.378.632	4.160.043.769.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.085.516.044	410.749.701.417
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	5.548.116.866.798	3.917.372.211.290
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.639.581.049.036	2.880.075.825.434
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.989.998.596.631)	(2.676.494.500.504)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.934.623	645.413.645
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.138.636.342.185</b>	<b>2.643.020.996.421</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.194.119.461.614	2.708.303.678.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.483.119.429)	(65.282.681.725)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>989.638.698.406</b>	<b>1.209.633.152.495</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	257.989.135.073	222.197.841.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	689.717.246.932	905.082.314.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	41.932.316.401	82.352.996.125

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.506.510.405.217</b>	<b>37.853.858.516.799</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.336.375.403.786</b>	<b>20.880.415.899.101</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.736.298.139.624	12.574.608.300.585
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	24.427.158.949
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	6.250.224.781.103	8.221.158.325.327
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	349.852.483.059	60.222.114.240
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.496.658.990.102</b>	<b>10.862.887.640.639</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.357.931.691.817	8.883.954.373.135
- Nguyên giá	222		28.060.225.975.058	25.800.055.323.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.702.294.283.241)	(16.916.100.950.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.138.727.298.285	1.978.933.267.504
- Nguyên giá	228		3.241.317.044.272	2.884.452.645.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.102.589.745.987)	(905.519.378.318)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.002.138.533.374</b>	<b>2.107.841.908.607</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.002.138.533.374	2.107.841.908.607
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.851.707.054.763</b>	<b>2.100.287.941.988</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	3.605.707.054.763	2.100.287.941.988
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	246.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.819.630.423.192</b>	<b>1.902.425.126.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	807.630.139.381	803.751.082.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	812.675.700.331	846.196.238.595
3. Lợi thế thương mại	269	18	199.324.583.480	252.477.805.742
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>59.004.086.140.299</b>	<b>60.802.692.808.156</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	19.005.578.830.222	17.104.078.017.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	43.281.502.320	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>18.962.297.327.902</b>	<b>17.104.078.017.253</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	11.891.122.800.056	11.001.317.420.058
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7.071.174.527.846</b>	<b>6.102.760.597.195</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.481.513.572.030	1.732.744.133.870
7. Chi phí tài chính	22	33	3.249.244.774.433	2.041.911.057.850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		814.958.881.041	953.638.243.131
8. Lãi từ Công ty liên kết	24	16	1.589.029.365.217	301.397.419.197
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.872.356.059.945	1.559.871.621.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.507.689.041.333	4.468.529.832.900
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>1.512.427.589.382</b>	<b>66.589.637.767</b>
12. Thu nhập khác	31	35	212.965.592.642	136.279.254.011
13. Chi phí khác	32	35	524.623.559.894	191.881.186.401
<b>14. (Lỗ) khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(311.657.967.252)</b>	<b>(55.601.932.390)</b>
<b>15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.200.769.622.130</b>	<b>10.987.705.377</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	704.421.109.796	739.798.260.083
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	67.627.402.939	(183.379.972.765)
<b>18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>428.721.109.395</b>	<b>(545.430.581.941)</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		559.514.693.788	(648.276.028.712)
18.2. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(130.793.584.393)	102.845.446.771
<b>19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>		<b>158 (233)</b>

*(Signature)*

Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.200.769.622.130</b>	<b>10.987.705.377</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.755.759.433.023	3.290.126.254.908
Các khoản dự phòng	03	1.301.179.499.190	2.637.440.130.407
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.801.846.458.542	324.188.951.915
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.662.545.368.150)	(1.342.419.510.473)
Chi phí lãi vay	06	814.958.881.041	953.638.243.131
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.211.968.525.776</b>	<b>5.873.961.775.265</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.470.536.628.004	(3.748.870.352.047)
Thay đổi hàng tồn kho	10	514.184.216.532	149.847.180.917
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(295.940.669.083)	4.734.333.457.153
Thay đổi chi phí trả trước	12	(39.670.350.528)	31.706.684.590
Tiền lãi vay đã trả	14	(779.448.945.297)	(974.924.947.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(641.109.736.954)	(328.917.003.546)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.635.500.871)	(44.125.679.715)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.434.884.167.579</b>	<b>5.693.011.115.613</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.436.156.233.143)	(3.625.761.657.644)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.435.250.620	27.777.708.499
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.251.026.176.910)	(8.472.665.004.810)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.074.318.720.233	7.621.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(127.531.687.500)	(981.536.857.601)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.058.617.837.527	1.134.045.930.443
7. Tiền giảm do không hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")		-	(115.972.181.335)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.660.342.289.173)</b>	<b>(4.413.112.062.448)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.944.348.672.331	8.651.570.336.875
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.926.087.971.273)	(8.765.984.713.154)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(186.949.433.103)	(68.918.828.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.168.688.732.045)</b>	<b>(183.333.204.941)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>605.853.146.361</b>	<b>1.096.565.848.224</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.712.787.721.657</b>	<b>3.682.289.581.648</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(462.475.868.005)	(66.067.708.215)
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(171.669.286.693)	(60.282.654.828)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(290.806.581.312)	(5.785.053.387)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.856.165.000.013</b>	<b>4.712.787.721.657</b>



Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.324 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.013 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.



- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2019.
- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (iv) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 06/TB-KTNN ngày 13 tháng 01 năm 2021 về kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty và kết quả thanh tra thuế tại Công ty TNHH Viettel Cambodia cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017. Các điều chỉnh chủ yếu liên quan đến ghi nhận lãi do bán hàng trả chậm của Tổng Công ty cho Mytel; thu nhập khác từ khoản tiền lương Tổng Công ty phải trả tồn đọng lâu năm; tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhà thầu tăng thêm tại Công ty TNHH Viettel Cambodia sau thanh tra; cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Điều chỉnh	Số đầu năm
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	216	8	2.836.003.526.281	44.072.299.153	2.880.075.825.434
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	170.206.708.765	(87.853.712.640)	82.352.996.125
Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	2.121.883.368.573	(21.595.426.585)	2.100.287.941.988
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	846.696.333.543	(500.094.948)	846.196.238.595
<b>NGUỒN VỐN</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	499.828.459.664	427.845.547.474	927.674.007.138
Phải trả người lao động	314		159.447.709.464	(680.074.139)	158.767.635.325
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	674.500.447.847	(23.311.493.030)	651.188.954.817
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(165.293.372.758)	(10.330.744.595)	(175.624.117.353)
(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.905.496.131.169)	(402.107.380.684)	(3.307.603.511.853)
(Lỗ) năm nay	421b		(640.675.052.247)	(7.600.976.465)	(648.276.028.712)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(393.764.416.671)	(49.691.813.581)	(443.456.230.252)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Điều chỉnh	Năm trước
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.688.671.834.717	44.072.299.153	1.732.744.133.870
Lãi từ Công ty liên kết	24		322.992.845.782	(21.595.426.585)	301.397.419.197
Thu nhập khác	31		135.599.179.872	680.074.139	136.279.254.011
Chi phí khác	32		167.650.688.052	24.230.498.349	191.881.186.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	731.347.880.373	8.450.379.710	739.798.260.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(183.880.067.713)	500.094.948	(183.379.972.765)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)			(535.406.555.641)	(10.024.026.300)	(545.430.581.941)
(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			(640.675.052.247)	(7.600.976.465)	(648.276.028.712)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			105.268.496.606	(2.423.049.835)	102.845.446.771

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Điều chỉnh	Năm trước
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	12.061.257.019	(1.073.551.642)	10.987.705.377
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.364.014.937.058)	21.595.426.585	(1.342.419.510.473)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.704.798.052.894)	(44.072.299.153)	(3.748.870.352.047)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.710.783.032.943	23.550.424.210	4.734.333.457.153

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

##### ***Thuê tài sản***

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

#### *Chi phí thuê trả trước*

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

#### *Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người

truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

#### **Ngoại tệ**

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

##### *Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	16.390.942.098	8.615.972.340
Tiền gửi ngân hàng (i)	4.712.571.535.691	3.433.868.199.519
Tiền đang chuyển	39.435.567.542	16.496.096.608
Các khoản tương đương tiền (ii)	87.766.954.682	1.253.807.453.190
	<b><u>4.856.165.000.013</u></b>	<b><u>4.712.787.721.657</u></b>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi 3.571.629.101 BIF tương đương 41.860.762.881 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.737.847.535 BIF tương đương 179.180.751.633 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 873.054.801.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 678.434.323.393 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví này..

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,75% - 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là từ 5,0% - 5,5%/năm).



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.657.717.545.976</b>	<b>6.657.717.545.976</b>	<b>5.691.000.000.000</b>	<b>5.691.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.657.717.545.976	6.657.717.545.976	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>246.000.000.000</b>	<b>246.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	246.000.000.000	246.000.000.000	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (iii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 3,5%/năm - 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là từ 5,5% - 8,0%/năm).
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>6.286.617.378.632</b>	<b>4.160.043.769.502</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.151.095.844.522	1.949.861.051.135
Công ty TNHH Viettel Peru	759.546.594.762	466.294.355.547
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	602.858.063.903	640.600.438.525
Công ty TNHH Viễn Thông Star	213.353.428.768	442.070.269.812
Phải thu các đối tượng khác	559.763.446.677	661.217.654.483
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>8.736.298.139.624</b>	<b>12.574.608.300.585</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.606.964.469.557	4.738.489.734.830
Công ty TNHH Viettel Peru	4.129.333.670.067	5.657.313.191.164
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	-	2.167.360.606.274
Phải thu các đối tượng khác	-	11.444.768.317
	<b>15.022.915.518.256</b>	<b>16.734.652.070.087</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>10.522.031.641.609</i>	<i>12.099.425.849.649</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	3.517.591.140.000	3.534.418.060.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	2.030.525.726.798	382.954.151.290
	<b>5.548.116.866.798</b>	<b>3.917.372.211.290</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	6.250.224.781.103	8.221.158.325.327
	<b>6.250.224.781.103</b>	<b>8.221.158.325.327</b>

(i) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.

(ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 20 triệu Đô la Mỹ (tương đương 460 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự thu lãi cho vay (i)	1.682.811.395.130	1.136.656.913.441
Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	953.323.370.675	747.024.634.657
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	324.710.678.511	35.794.933.146
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	152.111.901.370	72.276.615.387
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	116.690.433.945	168.983.777.637
Tạm ứng	112.509.691.994	103.727.652.853
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	100.594.347.815	44.559.846.458
Phải thu về lợi nhuận được chia (vi)	36.098.293.738	383.584.193.504
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (v)	-	44.072.299.153
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	14.181.248.085	23.406.647.052
Các khoản phải thu khác	146.549.687.773	119.988.312.146
	<b>3.639.581.049.036</b>	<b>2.880.075.825.434</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (v)	310.253.628.564	-
Ký cược, ký quỹ	39.598.854.495	36.673.064.328
Dự thu lãi cho vay	-	23.549.049.912
	<b>349.852.483.059</b>	<b>60.222.114.240</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	2.566.273.074.052	1.900.044.423.942



- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 338,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 312 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 84,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 83,8 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 302 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
		Dự phòng		Dự phòng
<b>Phải thu cho vay</b>				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.597.791.140.000	405.094.636.800	2.192.696.503.200	710.060.087.400
			2.448.483.060.000	1.738.422.972.600
			2.448.483.060.000	1.738.422.972.600
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star	1.325.243.407.124	414.280.521.334	910.962.885.790	1.065.377.089.718
	243.235.361	243.235.361	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.205.932.726.995	359.068.277.106	846.864.449.889	304.106.330.751
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	20.476.726.490	20.476.726.490	-	211.261.939.475
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	-	435.794.136.117
Đối tượng khác	98.590.718.278	34.492.282.377	64.098.435.901	87.427.850.563
				73.100.347.454
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	944.336.019.291	57.996.811.650	886.339.207.641	155.139.065.222
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	699.295.875.303	40.651.267.693	658.644.607.610	55.366.604.840
Các khoản phải thu đối tượng khác	100.594.347.815	-	100.594.347.815	-
	144.445.796.173	17.345.543.957	127.100.252.216	99.772.460.382
				87.818.388.805
	<b>4.867.370.566.415</b>	<b>877.371.969.784</b>	<b>3.989.998.596.631</b>	<b>1.930.576.242.340</b>
			<b>4.607.070.742.844</b>	<b>2.676.494.500.504</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	553.815.496.562	-	251.297.032.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.166.735.878.113	(27.749.288.921)	1.758.003.973.961	(32.534.467.749)
Công cụ, dụng cụ	40.341.322.112	-	58.912.511.702	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	12.094.517.132	-
Hàng hoá	433.226.764.827	(27.733.830.508)	627.995.642.371	(32.748.213.976)
	<b>2.194.119.461.614</b>	<b>(55.483.119.429)</b>	<b>2.708.303.678.146</b>	<b>(65.282.681.725)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 55.483.119.429 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65.282.681.725 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trả trước chi phí đầu số	88.015.246.033	80.390.890.178
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	78.798.557.157	48.091.564.770
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	41.191.452.471	27.161.901.500
Công cụ và dụng cụ	8.149.609.264	8.966.004.162
Quảng cáo	5.583.020.795	19.186.058.552
Chi phí sửa chữa TSCĐ, sửa chữa lớn	4.640.840.066	5.746.242.516
Chi phí thuê kênh, thuê cột	2.124.591.516	683.388.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.485.817.771	31.971.791.340
	<b>257.989.135.073</b>	<b>222.197.841.799</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	405.307.906.008	304.031.790.091
Chi phí thuê kênh	233.809.305.986	256.329.543.070
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	81.307.725.225	82.628.480.962
Phí thu xếp khoản vay (ii)	43.126.604.893	49.108.547.367
Trả trước thuê vị trí	21.966.516.492	10.720.871.641
Chi phí thuê cửa hàng	13.167.395.095	31.386.126.952
Khác	8.944.685.682	69.545.722.044
	<b>807.630.139.381</b>	<b>803.751.082.127</b>

- (i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đồng là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").
- (ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited tại Công ty mẹ - Tổng Công ty, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng vay.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	356.884.304.131	24.045.907.803.795	528.540.070.342	868.723.144.932	25.800.055.323.200
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	3.423.278.900	(114.488.503.991)	(28.457.356.845)	16.908.154.601	(122.614.427.335)
Mua trong năm	-	15.798.122.538	-	13.375.108.882	29.173.231.420
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.583.208.174	2.926.800.407.872	8.457.723.477	12.879.098.503	3.000.720.438.026
Thanh lý, nhượng bán	-	(589.180.926.249)	(57.927.664.004)	-	(647.108.590.253)
Tặng/(giảm) khác	-	(2.447.781.134)	-	2.447.781.134	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>412.890.791.205</b>	<b>26.282.389.122.831</b>	<b>450.612.772.970</b>	<b>914.333.288.052</b>	<b>28.060.225.975.058</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	79.506.461.200	15.671.633.367.874	464.579.562.952	700.381.558.039	16.916.100.950.065
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	16.068.264	(14.710.449.914)	(24.061.277.072)	(9.216.638.408)	(47.972.297.130)
Khấu hao trong năm	23.995.406.122	3.316.516.216.527	25.300.543.103	70.623.410.883	3.436.435.576.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(570.867.166.226)	(56.864.839.160)	-	(627.732.005.386)
Tặng/(giảm) khác	-	27.955.003.640	(2.555.993.855)	63.049.272	25.462.059.057
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>103.517.935.586</b>	<b>18.430.526.971.901</b>	<b>406.397.995.968</b>	<b>761.851.379.786</b>	<b>19.702.294.283.241</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	277.377.842.931	8.374.274.435.921	63.960.507.390	168.341.586.893	8.883.954.373.135
Tại ngày cuối năm	309.372.855.619	7.851.862.150.930	44.214.777.002	152.481.908.266	8.357.931.691.817

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.759 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.211 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.292 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 443 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.888.177.128	1.000.578.559.925	1.881.985.908.769	2.884.452.645.822
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(67.947.313)	(14.944.152.890)	(223.107.866.228)	(238.119.966.431)
Mua trong năm	46.881.422	101.426.073.788	493.511.409.671	594.984.364.881
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.867.111.237</b>	<b>1.087.060.480.823</b>	<b>2.152.389.452.212</b>	<b>3.241.317.044.272</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	417.267.622.366	488.251.755.952	905.519.378.318
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(13.490.897.505)	(55.609.368.952)	(69.100.266.457)
Khấu hao trong năm	-	158.611.479.115	107.559.155.011	266.170.634.126
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>562.388.203.976</b>	<b>540.201.542.011</b>	<b>1.102.589.745.987</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.888.177.128	583.310.937.559	1.393.734.152.817	1.978.933.267.504
Tại ngày cuối năm	1.867.111.237	524.672.276.847	1.612.187.910.201	2.138.727.298.285

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 343 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 184 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	-	1.284.635.000
- Xây dựng cơ bản	1.002.138.533.374	2.106.557.273.607
	<b>1.002.138.533.374</b>	<b>2.107.841.908.607</b>
Trong đó:		
Nhà trạm	895.103.571.994	1.554.403.412.394
Tuyến cáp	104.765.897.760	454.687.128.435
Khác	2.269.063.620	98.751.367.778

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.425.349.023.521
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	4.054.744.175.265	2.412.154.928.071
Cổ tức công bố	(4.772.613.702.180)	(4.502.334.786.217)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(228.329.482.629)	(234.881.223.387)
	<b>3.605.707.054.763</b>	<b>2.100.287.941.988</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.332.125.129.615	1.050.836.422.722
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	144.593.555.913	145.285.240.678
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	2.128.988.369.235	904.166.278.588
	<b>3.605.707.054.763</b>	<b>2.100.287.941.988</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng tài sản	32.346.327.078.974	30.043.419.243.347
Tổng công nợ	(25.042.683.471.819)	(25.990.506.899.346)
Tài sản thuần	<b>7.303.643.607.155</b>	<b>4.052.912.344.001</b>
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	<b>3.605.707.054.763</b>	<b>2.100.287.941.988</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào các công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu	16.256.895.714.791	11.779.564.547.262
Lợi nhuận thuần	3.242.917.071.871	615.096.773.871
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<b>1.589.029.365.217</b>	<b>301.397.419.197</b>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	854.560.177.051	907.308.983.328
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(41.911.476.720)	(61.139.744.733)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>812.675.700.331</b>	<b>846.196.238.595</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	756.553.868.758	712.328.699.550
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(41.911.476.720)	(61.139.744.733)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>714.642.392.038</b>	<b>651.188.954.817</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>873.196.732.213</b>	<b>170.774.715.931</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(39.659.081.414)</b>	<b>1.004.339.366.730</b>
Tăng trong năm (trình bày lại)	12.912.238	14.803.275.548	-	-	14.816.187.786
Hoàn nhập trong năm	(151.478.652.602)	-	-	-	(151.478.652.602)
Điều chỉnh khác (trình bày lại)	-	-	-	(21.480.663.319)	(21.480.663.319)
<b>Tại ngày đầu năm nay (trình bày lại)</b>	<b>721.730.991.849</b>	<b>185.577.991.479</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(61.139.744.733)</b>	<b>846.196.238.595</b>
Tăng trong năm	864.456.586	55.218.556.859	-	-	56.083.013.445
Hoàn nhập trong năm	(86.451.500.504)	(22.380.319.218)	-	-	(108.831.819.722)
Điều chỉnh khác	-	-	-	19.228.268.013	19.228.268.013
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>636.143.947.931</b>	<b>218.416.229.120</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(41.911.476.720)</b>	<b>812.675.700.331</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước (trình bày lại)</b>	<b>47.732.704.439</b>	<b>498.356.793.193</b>	<b>265.865.765.243</b>	<b>139.290.310.242</b>	<b>(39.659.081.414)</b>	<b>911.586.491.703</b>
Biến động trong năm	43.229.861.397	(8.979.002.625)	333.747.097.775	-	-	367.997.956.547
Hoàn nhập trong năm	(57.587.649.732)	(38.760.715.293)	(500.805.703.447)	(9.760.761.642)	-	(606.914.830.114)
Điều chỉnh khác (trình bày lại)	-	-	-	-	(21.480.663.319)	(21.480.663.319)
<b>Tại ngày đầu năm nay (trình bày lại)</b>	<b>33.374.916.104</b>	<b>450.617.075.275</b>	<b>98.807.159.571</b>	<b>129.529.548.600</b>	<b>(61.139.744.733)</b>	<b>651.188.954.817</b>
Tăng trong năm	132.504.290.169	(38.548.873.372)	49.276.775.888	17.485.467.683	-	160.717.660.368
Hoàn nhập trong năm	(40.112.375.087)	(35.629.980.032)	(34.918.249.331)	(5.831.886.710)	-	(116.492.491.160)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	19.228.268.013	19.228.268.013
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>125.766.831.186</b>	<b>376.438.221.871</b>	<b>113.165.686.128</b>	<b>141.183.129.573</b>	<b>(41.911.476.720)</b>	<b>714.642.392.038</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.



18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại VND
<b>GIÁ TRỊ BAN ĐẦU</b>	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	279.054.416.199
Phân bổ trong năm	53.153.222.262
Số dư cuối năm	332.207.638.461
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	252.477.805.742
Tại ngày cuối năm	199.324.583.480

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	VND	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>						
Công ty TNHH Huawei International	1.629.227.296.667	1.629.227.296.667	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311
Tập đoàn ZTE	800.885.904.711	800.885.904.711	877.470.868.439	877.470.868.439	877.470.868.439	877.470.868.439
Công ty Nokia Solutions and Networks	56.738.068.238	56.738.068.238	123.873.884.024	123.873.884.024	123.873.884.024	123.873.884.024
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.063.315.027.191	3.063.315.027.191	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607
	<b>5.550.166.296.807</b>	<b>5.550.166.296.807</b>	<b>6.198.822.053.381</b>	<b>6.198.822.053.381</b>	<b>6.198.822.053.381</b>	<b>6.198.822.053.381</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>						
Công ty TNHH Huawei International	397.213.730.329	397.213.730.329	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654
Tập đoàn ZTE	383.149.171.218	383.149.171.218	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096
Conatel	324.759.945.784	324.759.945.784	-	-	-	-
HTT Infracore Ltd	230.325.310.811	230.325.310.811	-	-	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	138.737.168.516	138.737.168.516	151.167.698.272	151.167.698.272	151.167.698.272	151.167.698.272
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	207.112.171.943	207.112.171.943	81.387.358.628	81.387.358.628	81.387.358.628	81.387.358.628
	<b>1.681.297.498.601</b>	<b>1.681.297.498.601</b>	<b>2.693.405.494.650</b>	<b>2.693.405.494.650</b>	<b>2.693.405.494.650</b>	<b>2.693.405.494.650</b>
<b>Trong đó:</b>						
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.245.547.809.507	1.245.547.809.507	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284
(Xem Thuyết minh số 39)						

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số bù trừ/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	20.016.733.650	26.516.115.655	21.354.721.239	14.855.339.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.026.560.758	82.916.756.676	41.130.359.568	6.240.163.650
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	22.330.923	22.330.923
Thuế nhà thầu	793.990.318	29.381.696.772	32.610.475.943	4.022.769.489
Lệ phí trước bạ	5.290.892.560	109.490.113.389	111.081.495.127	6.882.274.298
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	8.224.818.839	124.148.425.874	125.833.045.842	9.909.438.807
	<b>82.352.996.125</b>	<b>372.453.108.366</b>	<b>332.032.428.642</b>	<b>41.932.316.401</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	68.237.392.058	1.086.242.264.562	1.054.352.761.532	100.126.895.088
Thuế xuất, nhập khẩu	314.677.320	13.425.665.531	12.487.272.384	1.253.070.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.751.555.340	510.448.608.261	599.979.377.386	370.220.786.215
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.146.490.979	520.250.270.867	510.353.840.534	47.042.921.312
Thuế thu nhập cá nhân	25.315.312.081	220.499.534.077	227.245.345.526	18.569.500.632
Thuế nhà thầu	130.105.641.283	159.676.202.213	210.998.546.657	78.783.296.839
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	206.802.938.077	163.233.414.647	143.604.865.006	226.431.487.718
	<b>927.674.007.138</b>	<b>2.673.775.960.158</b>	<b>2.759.022.009.025</b>	<b>842.427.958.271</b>

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện thanh tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế phải nộp thêm sau thanh tra, số thuế nộp thêm (nếu có) phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của cơ quan thuế và sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh khi nhận được quyết định này.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	955.751.480.019	624.785.196.054
Trích trước chi phí phạt	301.625.487.646	-
Chi phí lãi vay phải trả	115.494.062.745	79.984.127.001
Chi phí cước kết nối	184.266.161.809	150.456.610.980
Trích trước chi phí hoạt động	285.793.471.148	237.911.710.254
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	34.158.279.297	342.118.504.336
Chi phí phải trả khác	103.576.595.455	145.885.305.948
	<b>1.980.665.538.119</b>	<b>1.581.141.454.573</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty TNHH Viettel Cambodia	33.241.034.411	48.057.752.765
	<b>33.241.034.411</b>	<b>48.057.752.765</b>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>190.171.211.955</b>	<b>108.576.750.214</b>
Tiền cho thuê trạm viễn thông	53.358.599.544	106.757.169.106
Lãi bán hàng trả chậm	90.925.747.085	-
Khác	45.886.865.326	1.819.581.108
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.176.236.980.283</b>	<b>993.220.114.017</b>
Bán thiết bị cho công ty liên kết	579.311.009.749	549.386.385.157
Tiền cho thuê trạm viễn thông	387.648.831.657	443.833.728.860
Lãi bán hàng trả chậm	144.447.257.125	-
Khác	64.829.881.752	-
	<b>1.366.408.192.238</b>	<b>1.101.796.864.231</b>

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	890.990.997.244	690.854.047.641
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	301.859.810.623	-
Phải trả cổ tức	52.776.243.393	50.487.627.546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.867.437.915	44.831.594.292
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	14.462.629.577	15.127.694.183
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	9.661.435.677	13.096.245.898
Các khoản phải trả khác	280.194.881.979	103.696.828.638
	<b>1.586.813.436.408</b>	<b>918.094.038.198</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.290.484.668	5.268.713.243
Phải trả dài hạn khác	-	8.342.235
	<b>6.290.484.668</b>	<b>5.277.055.478</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>61.896.689.590</i>	<i>111.501.916.618</i>

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm				Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
	Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	
Vay ngắn hạn	2.674.736.971.065	(4.215.717.677.260)	(27.850.570.864)	2.667.072.606.220	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)				3.689.000.376.511	
				<b>6.356.072.982.731</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.854.400.000.000	1.858.800.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VIZ	USD	302.337.834.849	379.903.487.302	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	171.013.297.500	245.988.509.800	Tin chấp
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	146.750.560.800	57.080.353.000	Tin chấp
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	104.310.000.000	348.300.000.000	Tin chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	53.796.386.195	103.080.019.717	Tin chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam)	Tổng Công ty	VND và USD	34.464.526.876	34.458.007.239	Tin chấp
African Banking Corporation (Mozambique), SA	Movitel	MZN	-	85.558.325.255	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	-	28.082.268.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	-	24.823.345.700	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	VND và USD	-	100.319.567.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	-	116.175.000.000	Tin chấp
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
			<b>2.667.072.606.220</b>	<b>4.235.903.883.279</b>	
			3.689.000.376.511	2.621.456.613.784	
			<b>6.356.072.982.731</b>	<b>6.857.360.497.063</b>	

Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)

Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Phát sinh trong năm		Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
	Tăng	Thanh toán		
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.269.611.701.266	(3.710.370.294.013)	89.803.774.478	12.393.992.846.433
<b>Trong đó:</b>				
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	13.744.947.664.702			3.689.000.376.511
Số phải trả sau 12 tháng	11.123.491.050.918			8.704.992.469.922

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	3.006.583.500.000	1.144.091.400.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTI và VTC	USD	1.606.812.175.135	1.774.872.740.525	Thư bảo lãnh của VTG, tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.361.728.209.480	1.364.077.029.160	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	1.158.500.000.000	1.161.000.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	1.158.500.000.000	1.160.500.000.000	Tin chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	587.666.991.764	589.791.940.781	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD và VND	556.399.787.952	927.332.979.920	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	497.096.652.325	2.021.541.724.759	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	478.620.706.295	1.230.276.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	463.800.000.000	464.600.000.000	Tin chấp
Unibank	NAT	HTG	360.618.779.848	360.726.027.397	Máy móc, thiết bị tại NAT
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	263.265.589.537	658.565.092.523	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	238.026.263.900	238.437.008.100	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	Tổng Công ty	USD	129.624.804.426	-	Tin chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	191.235.000.000	255.585.000.000	Tin chấp
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	122.289.265.173	162.135.172.077	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	92.720.000.000	-	Thư bảo lãnh của VTG
BANCO UNICO, SA	Movitel	MZN	55.077.743.032	-	Máy móc, thiết bị tại VTC
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.196.715.583	29.244.910.563	Tin chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	24.501.798.714	86.406.436.669	Tiền gửi ngân hàng
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	Movitel	MZN	11.728.863.269	28.633.338.810	Tin chấp
Ecobank Burundi	VTB	USD và BIF	-	46.075.665.836	Thư bảo lãnh của VTG và tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng ANZ Timor	VTI	USD	-	41.054.293.260	Tin chấp
			<b>12.393.992.846.433</b>	<b>13.744.947.664.702</b>	
<b>Trong đó:</b>					
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)			3.689.000.376.511	2.621.456.613.784	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			<b>8.704.992.469.922</b>	<b>11.123.491.050.918</b>	



*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.689.000.376.511	2.621.456.613.784
Trong năm thứ hai	4.297.539.439.158	3.905.144.486.240
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.356.090.099.006	7.019.274.661.091
Sau năm năm	51.362.931.758	199.071.903.587
	<b>12.393.992.846.433</b>	<b>13.744.947.664.702</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.689.000.376.511	2.621.456.613.784
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>8.704.992.469.922</b>	<b>11.123.491.050.918</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn góp		Quy đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (ii)	Lỗi lũy kế	Lợi ích cổ đông		Tổng cộng
	VND	VND					VND	VND	
Tại ngày đầu năm trước (Trình bày lại)	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(306.781.626.492)	(5.798.887.399.906)	(2.265.913.492.973)	24.206.309.353.619		
Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	(648.276.028.712)	102.845.446.771	(545.430.581.941)		
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	352.780.619.218	-	-	(352.780.619.218)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(52.917.092.884)	-	(52.917.092.884)		
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(78.537.532.948)	(78.537.532.948)		
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	30.663.893.007	-	-	(46.600.594.266)	(20.442.595.339)	(36.379.296.598)		
Điều chỉnh do không hợp nhất VCR	-	-	-	-	3.222.538.605.807	1.575.381.602.915	4.797.920.208.722		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	131.157.509.139	(139.994.048.103)	248.531.630.316	239.695.091.352		
Điều chỉnh khác	-	11.568.019.882	-	-	(138.962.363.283)	(5.321.288.994)	(132.715.632.395)		
<b>Tại ngày đầu năm nay (trình bày lại)</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.525.017.240.930</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(175.624.117.353)</b>	<b>(3.955.879.540.565)</b>	<b>(443.456.230.252)</b>	<b>28.397.944.516.937</b>		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	559.514.693.788	(130.793.584.393)	428.721.109.395		
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	359.091.646.808	-	-	(359.091.646.808)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(61.672.272.016)	-	(61.672.272.016)		
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(189.238.048.950)	(189.238.048.950)		
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	47.106.965.556	-	-	(60.146.706.744)	-	(13.039.741.188)		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	863.492.476.450	75.754.904.817	368.162.323.164	1.307.409.704.431		
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.515.859.098)	(6.740.533)	(2.522.599.631)		
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.931.215.853.294</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>687.868.359.097</b>	<b>(3.804.036.426.626)</b>	<b>(395.332.280.964)</b>	<b>29.867.602.668.968</b>		

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.091.646.808 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 61.672.272.016 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.
- (ii) Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>14.868.715.917</b>	<b>(321.650.342.409)</b>	<b>(306.781.626.492)</b>
Phát sinh trong năm	(75.160.303.398)	(227.654.069.684)	(302.814.373.082)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	473.134.214.423	473.134.214.423
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(39.162.332.202)	(39.162.332.202)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(60.291.587.481)</b>	<b>(115.332.529.872)</b>	<b>(175.624.117.353)</b>
Phát sinh trong năm	748.159.946.578	(1.644.411.570.806)	(896.251.624.228)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	1.796.939.797.495	1.796.939.797.495
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(37.195.696.817)	(37.195.696.817)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>687.868.359.097</b>	<b>-</b>	<b>687.868.359.097</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	31.781.571	45.673.834
Euro	EUR	26.228	18.217
Haitian Gourde	HTG	1.084.784.259	315.444.431
Mozambique New Metical	MZN	580.856.350	360.663.304
Cambodian Riel	KHR	4.030.353.690	18.630.113.980
Burundi Franc	BIF	139.908.669.852	123.857.235.148
Tanzania Shilling	TZS	45.900.698.894	40.358.119.009
Baht Thailand	THB	884.551	1.457.459





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.606.603.573.602	3.212.773.887.537	9.142.919.866.763	-	18.962.297.327.902
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	11.904.261.284	-	1.076.102.840.745	(1.088.007.102.029)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>6.618.507.834.886</b>	<b>3.212.773.887.537</b>	<b>10.219.022.707.508</b>	<b>(1.088.007.102.029)</b>	<b>18.962.297.327.902</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(3.231.984.596.215)	566.068.702.339	2.181.854.158.996	912.782.844.275	428.721.109.395
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Tài sản của bộ phận	15.917.778.861.946	2.905.343.283.774	63.424.408.017.657	(26.849.151.077.841)	55.398.379.085.536
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.551.906.064.307	(946.199.009.544)	3.605.707.054.763
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.917.778.861.946</b>	<b>2.905.343.283.774</b>	<b>67.976.314.081.964</b>	<b>(27.795.350.087.385)</b>	<b>59.004.086.140.299</b>
Nợ phải trả của bộ phận	(29.154.172.022.871)	(1.243.254.264.408)	(22.080.395.559.081)	23.341.338.375.029	(29.136.483.471.331)
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>2.142.974.049.941</b>	<b>436.166.654.398</b>	<b>2.016.897.319.348</b>	<b>(893.431.812.926)</b>	<b>3.702.606.210.761</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

	Thị trường Châu Phi		Thị trường Châu Mỹ La-tinh		Thị trường Đông Nam Á		Điều chỉnh hợp nhất		Hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>										
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.574.403.916.804	2.179.081.602.505	2.179.081.602.505	9.350.592.497.944	-	-	-	-	17.104.078.017.253	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	36.413.096.076	-	-	2.758.865.772.887	(2.795.278.868.963)	(2.795.278.868.963)				
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>5.610.817.012.880</b>	<b>2.179.081.602.505</b>	<b>2.179.081.602.505</b>	<b>12.109.458.270.831</b>	<b>(2.795.278.868.963)</b>	<b>(2.795.278.868.963)</b>			<b>17.104.078.017.253</b>	
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (Trình bày lại)	(1.825.729.777.018)	368.477.779.831	368.477.779.831	2.725.606.654.046	(1.813.785.238.800)	(1.813.785.238.800)			(545.430.581.941)	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>										
Tài sản của bộ phận (Trình bày lại)	20.336.340.364.548	1.892.187.158.808	1.892.187.158.808	67.859.858.629.250	(31.385.981.286.438)	(31.385.981.286.438)			58.702.404.866.168	
Khoản đầu tư vào công ty liên kết (Trình bày lại)	-	-	-	4.425.066.061.572	(2.324.778.119.584)	(2.324.778.119.584)			2.100.287.941.988	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20.336.340.364.548</b>	<b>1.892.187.158.808</b>	<b>1.892.187.158.808</b>	<b>72.284.924.690.822</b>	<b>(33.710.759.406.022)</b>	<b>(33.710.759.406.022)</b>			<b>60.802.692.808.156</b>	
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(31.182.361.595.919)</b>	<b>(819.690.636.747)</b>	<b>(819.690.636.747)</b>	<b>(28.320.668.126.326)</b>	<b>27.917.972.067.763</b>	<b>27.917.972.067.763</b>			<b>(32.404.748.291.229)</b>	
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>1.718.769.708.325</b>	<b>241.547.464.781</b>	<b>241.547.464.781</b>	<b>1.864.356.842.404</b>	<b>(587.700.982.948)</b>	<b>(587.700.982.948)</b>			<b>3.236.973.032.562</b>	

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.310.819.643.323	1.879.519.297.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.694.759.186.899	15.224.558.719.825
Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.281.502.320)	-
	<b>18.962.297.327.902</b>	<b>17.104.078.017.253</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	<b>1.255.512.975.278</b>	<b>2.631.516.158.546</b>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.401.744.317.942	1.878.352.473.726
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.497.650.739.392 (8.272.257.278)	9.080.598.433.522 42.366.512.810
	<b>11.891.122.800.056</b>	<b>11.001.317.420.058</b>

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.053.573.804.440	1.037.052.496.829
Chi phí nhân công	1.452.082.131.827	1.462.492.397.313
Chi phí khấu hao	3.702.606.210.761	3.236.973.032.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.573.684.891.023	5.270.643.273.185
Chi phí khác	1.767.149.313.362	1.502.422.088.043
	<b>14.549.096.351.413</b>	<b>12.509.583.287.932</b>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.085.025.835.407	1.077.225.825.319
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	279.024.599.753	291.794.666.858
Lãi chênh lệch tỷ giá	77.528.988.687	311.320.389.755
Lãi bán hàng trả chậm	31.018.147.738	44.072.299.153
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.916.000.445	8.330.952.785
	<b>1.481.513.572.030</b>	<b>1.732.744.133.870</b>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	2.407.640.521.156	1.024.805.726.015
Chi phí lãi vay	814.958.881.041	953.638.243.131
Chi phí tài chính khác	26.645.372.236	63.467.088.704
	<b>3.249.244.774.433</b>	<b>2.041.911.057.850</b>

- (i) Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm 1.797 tỷ VND (năm 2019 là 473 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2020 với số tiền 1.644 tỷ VND (năm 2019 phát sinh với số tiền 227 tỷ VND).

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	786.861.958.918	508.912.630.880
Chi phí nhân viên bán hàng	263.724.894.812	227.061.183.731
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.836.612.751	66.895.701.153
Dịch vụ Call center thuê ngoài	66.804.010.654	80.075.107.167
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	48.645.114.572	61.366.424.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.414.722	835.799.988
Chi phí khác	633.113.053.516	614.724.774.697
	<b>1.872.356.059.945</b>	<b>1.559.871.621.745</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí thuê chuyên gia	603.583.459.040	468.860.655.388
Chi phí nhân viên quản lý	651.803.308.812	514.551.254.072
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.324.777.229.403	2.557.059.822.120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.343.167.837	12.978.245.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	308.430.655.266	267.465.548.093
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	51.684.577.660	47.060.154.675
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	114.788.982.759	116.844.104.851
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	31.727.327.290	37.398.593.629
Chi phí khác	408.550.333.266	446.311.454.843
	<b>3.507.689.041.333</b>	<b>4.468.529.832.900</b>

35. LỖ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	121.827.089.896	30.902.350.481
Các khoản được biểu, tặng	46.218.913.300	37.085.601.901
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.106.535.760	27.777.708.499
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	4.727.403.420	5.030.375.829
Các khoản thu nhập khác	36.085.650.266	35.483.217.301
<b>Thu nhập khác</b>	<b>212.965.592.642</b>	<b>136.279.254.011</b>
Các khoản bị phạt (i)	419.017.000.923	24.230.498.349
Thuế nhà thầu	51.701.926.105	62.462.225.248
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	24.225.393.250	27.073.511.204
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	10.379.108.625	10.219.025.743
Chi phí thanh lý tài sản cố định	15.616.368.234	63.981.442.542
Các khoản chi phí khác	3.683.762.757	3.914.483.315
<b>Chi phí khác</b>	<b>524.623.559.894</b>	<b>191.881.186.401</b>
<b>(Lỗ) khác</b>	<b>(311.657.967.252)</b>	<b>(55.601.932.390)</b>

- (i) Chủ yếu là khoản tiền phạt phát sinh tại Công ty TNHH Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) cho Cơ quan quản lý viễn thông Tanzania liên quan đến việc sử dụng các cặp tần số viễn thông. Công ty TNHH Viettel Tanzania hiện đang tham gia vào các thủ tục pháp lý khác nhau và đã tham khảo ý kiến của cố vấn pháp lý của mình để đánh giá kết quả dự kiến của các thủ tục này. Theo đánh giá này, Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Viettel Tanzania xác định rằng đã trích lập dự phòng đầy đủ trên báo cáo tài chính liên quan đến các thủ tục pháp lý này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm nay	675.137.691.972	593.686.714.906
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	(81.772.327.035)	-
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	111.055.744.859	146.111.545.177
	<b>704.421.109.796</b>	<b>739.798.260.083</b>

- (i) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	85.687.027.927	151.465.740.364
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(62.586.916.681)	(14.961.734.047)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	92.694.037.567	(14.349.410.308)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(74.178.853.404)	(47.739.717.918)
Chênh lệch chi phí khấu hao	11.653.580.973	(9.758.896.234)
Dự phòng phải thu khó đòi	14.358.526.557	(248.035.954.622)
	<b>67.627.402.939</b>	<b>(183.379.972.765)</b>

**37. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	559.514.693.788	(648.276.028.712)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND)	(77.818.227.699)	(61.672.272.016)
<b>Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>481.696.466.089</b>	<b>(709.948.300.728)</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>158</b>	<b>(233)</b>



- (i) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2019 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	<b>Số trình bày trên báo cáo năm trước</b>	<b>Số trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(218)	(233)	(15)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC Ngân hàng BICEC	9.000.000.000 FCFA 8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018 18/08/2014	25/07/2023 30/04/2021	5.511.658.639 FCFA 2.608.756.215 FCFA

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty đã phát hành thư bảo lãnh vay vốn cho khoản vay của Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") theo Hợp đồng tín dụng số 1811/HĐTD/TPBank ký ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa Mytel và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức vay vốn theo hợp đồng là 40 triệu USD, thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu chi phí vốn hợp lý của dự án "Đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa liên bang Myanmar". Theo đó, Tổng Công ty cam kết một cách vô điều kiện và không hủy ngang trong việc bảo lãnh mọi nghĩa vụ của Mytel đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng này. Nghĩa vụ được bảo lãnh là việc hoàn trả số tiền tương ứng với 49% tổng nghĩa vụ mà Mytel phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm: dư nợ gốc của khoản vay và bất kỳ khoản lãi, phí, chi phí, phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại và các chi phí thực tế khác (bao gồm cả trường hợp ngân hàng thu hồi nợ trước hạn) theo Hợp đồng tín dụng này trong trường hợp Mytel vi phạm nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền này đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong bất kỳ trường hợp nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Mytel chưa phát sinh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng này.

**Cam kết đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,97 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 360 triệu USD (tương đương khoảng 8,28 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
<b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	<b>Công ty mẹ</b>
<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.255.512.975.278</b>	<b>2.631.516.158.546</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	311.991.310.413	228.469.198.033
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.031.006.154	14.245.538.204
Công ty liên kết	942.490.658.711	2.388.801.422.309
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>834.086.451.511</b>	<b>920.596.806.578</b>
Công ty mẹ	40.184.836.153	1.004.721.380
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	450.885.126.803	551.711.878.699
Công ty trong cùng Tập đoàn	342.762.811.295	367.515.987.798
Công ty liên kết	253.677.260	364.218.701
<b>Cho vay</b>	<b>348.242.066.550</b>	<b>2.991.127.871.917</b>
Công ty liên kết	348.242.066.550	2.991.127.871.917
<b>Lãi chậm trả</b>	<b>310.042.747.491</b>	<b>290.575.766.511</b>
Công ty liên kết	79.658.018.296	41.699.554.377
Công ty trong cùng Tập đoàn	230.384.729.195	248.876.212.134
<b>Lãi cho vay</b>	<b>524.205.790.975</b>	<b>548.895.923.560</b>
Công ty liên kết	524.205.790.975	548.895.923.560

*Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng)	11.519.213.357	12.324.318.269
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	3.065.403.082	2.103.835.844

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>10.522.031.641.609</b>	<b>12.099.425.849.649</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	209.975.414.552	154.657.859.771
Công ty trong cùng Tập đoàn	4.888.880.264.829	6.123.607.546.711
Công ty liên kết	5.423.175.962.228	5.821.160.443.167
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>1.592.266.164</b>
Công ty liên kết	-	1.592.266.164
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.566.273.074.052</b>	<b>1.900.044.423.942</b>
Công ty mẹ	653.595.714	324.495.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	5.072.882.538	5.641.016.280
Công ty trong cùng Tập đoàn	814.944.724.018	588.164.852.438
Công ty liên kết	1.745.601.871.782	1.305.914.059.510
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>8.280.750.507.901</b>	<b>8.604.112.476.617</b>
Công ty liên kết	8.280.750.507.901	8.604.112.476.617
<b>Trả trước người bán</b>	<b>6.906.298.741</b>	<b>11.774.235.591</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	174.497.000	174.497.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.731.801.741	11.599.738.591
<b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>	<b>1.245.547.809.507</b>	<b>1.571.090.730.284</b>
Công ty mẹ	26.173.622.612	278.785.109.514
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	982.444.572.067	1.077.566.741.512
Công ty trong cùng Tập đoàn	236.927.698.827	214.730.420.902
Công ty liên kết	1.916.001	8.458.356
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>61.896.689.590</b>	<b>111.501.916.618</b>
Công ty mẹ	8.889.861.392	10.200.161.644
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	52.987.740.666	88.876.500.511
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	11.909.250.576
Công ty liên kết	19.087.532	516.003.887

#### 40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tình trạng khẩn cấp kéo dài một năm đã được ban bố tại Myanmar (nơi thành lập và hoạt động của Mytel – công ty liên kết của Tổng Công ty) sau khi quyền lực nhà nước tại Myanmar được chuyển giao cho Hội đồng Hành chính Nhà nước. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, tình hình vẫn đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán, Tổng Công ty đang liên tục theo dõi và đánh giá tác động của các sự kiện này đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Mytel. Tổng Công ty xác định rằng đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần điều chỉnh cho báo cáo tài chính năm hiện tại. Tổng Công ty sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động tiêu cực đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Tổng Công ty.

Công ty Viettel Timor UNIP, LDA. (công ty con của Tổng Công ty) đang chịu sự điều tra của Tòa án Quận Dili – Timor Leste liên quan đến các hoạt động mua bán bằng thông quốc tế với Công ty Elite Computer Dili. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ việc vẫn đang được điều tra và chưa có kết luận cuối cùng từ Tòa án. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng tài chính có thể có đối với Công ty Viettel Timor UNIP, LDA. hay không.

41. SỰ KIỆN KHÁC

Ảnh hưởng trên diện rộng của đại dịch COVID-19 với những diễn biến phức tạp đã tạo ra nhiều thách thức cho các ngành kinh tế cũng như toàn xã hội. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của đại dịch đối với các hoạt động của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của đại dịch đối với nhân viên và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến của đại dịch để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2021